

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

MÃ SỐ: 52 31 01 06

**Đối tượng:** Sinh viên hệ chuẩn Trường Đại học Ngoại ngữ (Trừ ngành Ngôn ngữ Anh chương trình Tiếng Anh Kinh tế quốc tế, Tiếng Anh Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng).

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Kinh tế quốc tế

+ Tiếng Anh: International Economics

– **Mã số ngành đào tạo:** 52 31 01 06

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Economics

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân có chất lượng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế với năng lực tác nghiệp, phân tích và trợ giúp hoạch định, tổ chức thực thi các chính sách, cũng như lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các dự án về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế và đầu tư nước ngoài tại các cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài; có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và các lĩnh vực liên quan.

### 3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội

- **Đối tượng tuyển sinh:** Sinh viên hệ chính quy, chương trình đào tạo chuẩn của khoa Luật - ĐHQGHN đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQG ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.
- **Dự kiến quy mô tuyển sinh:** 100 sinh viên/năm

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

#### 1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

##### 1.1.1 Khối kiến thức chung

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Có trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet. Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;
- Thấm nhuần những nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước;
- Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe.

##### 1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;

- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;
- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản.

### *1.1.3 Kiến thức theo khối ngành*

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế;
- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế.
- Xây dựng và lựa chọn được phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

### *1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành*

- Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế làm nền tảng lý luận và thực tiễn của ngành kinh tế quốc tế;
- Vận dụng các nguyên lý cơ bản về kinh tế học để xử lý các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế và kinh doanh quốc tế.

### *1.1.5 Kiến thức ngành*

- Hiểu và áp dụng các kiến thức về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài... để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;
- Hiểu và áp dụng kiến thức ngành kinh tế quốc tế để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;
- Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực kinh tế quốc tế để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.

## **1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi

với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng cứng**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực kinh tế quốc tế; Bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

Có khả năng lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, như phân tích, đánh giá các xu hướng tự do hóa thương mại khu vực và toàn cầu, xu hướng và sự vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, xu hướng tự do hóa tài chính, thực tiễn và những vấn đề đặt ra trong các hoạt động kinh doanh quốc tế... đưa ra những hướng giải quyết cụ thể.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế như: nghiên cứu, dự báo sự vận động của nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng của nó tới nền kinh tế Việt Nam, xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế...

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

#### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

Có thể nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp sẽ có những sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân.

#### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

Sinh viên tốt nghiệp có hình thành, vận hành, phát triển, lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả và kỹ năng làm việc trong các nhóm làm việc khác nhau.

#### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong các học phần kỹ năng hoặc quá trình học tập với các phương pháp tích cực là các kỹ năng cơ bản sinh viên được trang bị để phục vụ cho công việc cũng như quá trình phát triển cá nhân sau khi ra trường.

#### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).

#### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến

ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### *2.2.6 Các kỹ năng bổ trợ khác*

Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

### **3. Về phẩm chất đạo đức**

#### ***3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn...

#### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc, thích ứng với môi trường đa văn hóa..

#### ***3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội***

- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

#### ***Nhóm 1 - Chuyên viên hoạch định, phân tích và tư vấn chính sách, nghiên cứu viên và giảng viên***

Có khả năng đảm nhận các công việc trợ lý hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và tư vấn chính sách về các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế, tài chính quốc tế và đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương, cơ quan quản lý của Chính phủ; triển vọng có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn chính sách trong các lĩnh vực này.

Có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến kinh tế quốc tế, kinh tế đối ngoại Việt Nam, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

## ***Nhóm 2 - Chuyên viên kế hoạch, kinh doanh và đối ngoại tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước***

Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hay thực thi về chuỗi cung ứng, xuất nhập khẩu, logistics, phát triển thị trường quốc tế, tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng thương mại quốc tế tại các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài; triển vọng có thể trở thành nhà quản lý hay doanh nhân trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sinh viên tốt nghiệp loại Khá trở lên có thể tiếp tục học cao học chuyên ngành Kinh tế quốc tế mà không cần học bổ sung kiến thức. Nếu dự thi vào các chuyên ngành khác như: Tài chính - Ngân hàng, Quản lý kinh tế, Quản trị Kinh doanh, sinh viên cần phải có chứng chỉ các môn bổ sung kiến thức theo quy định của từng chuyên ngành nêu trên.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành Kinh tế Quốc tế cũng có thể tìm kiếm học bổng để tiếp tục học tập bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tổng số tín chỉ**

**135 tín chỉ**

*Số tín chỉ được bảo lưu*

*34 tín chỉ*

*Số tín chỉ phải tích lũy*

*101 tín chỉ*

**1. Các học phần được bảo lưu**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> <i>(Không tính các học phần từ 9-11)</i>	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>7</b>				
12	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
13	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1092
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>0</b>				
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>0</b>				



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	0				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>				

## 2. Các học phần cần tích lũy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	0				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	3				
1	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
2	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
3	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10	0	
4	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10	0	INE1050
5	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1101
6	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	35	5	5	INT1004, INE1051, BSA1053
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/8</b>				
7	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork skills</i>	2	20	10	0	
8	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization History</i>	2	22	7	1	
9	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Sociology</i>	2	15	12	3	
10	PHI1051	Lô gíc học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo khối ngành	20				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>17</b>				
11	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
12	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic Research Methodology</i>	3	30	15	0	INE1051
13	INE2001	Kinh tế vi mô chuyên sâu <i>Specialized Microeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
14	INE2002	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu <i>Specialized Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1051
15	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16	0	INE1051
16	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Doctrines</i>	3	35	5	5	INE1051
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/12</b>				
17	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
18	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh <i>Principles in Management Administration</i>	3	27	18	0	
19	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	21	23	1	
20	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	27	18	0	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>62</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>15</b>				
21	INE3001	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	28	14	3	INE1051
22	INE4002	Đầu tư quốc tế <i>International Investment</i>	3	30	15	0	INE1051
23	INE3003	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	27	15	3	INE1051
24	INE3223	Quản trị quốc tế, quản trị đa văn hóa và xuyên quốc gia <i>Multi-Cultural and Transnational Management</i>	3	36	9	0	INE1051
25	INE2028	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	28	13	4	INE1051
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>36/57</b>				
26	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam External Economy</i>	3	30	15	0	INE1051
27	INE3008	Công ty xuyên quốc gia	3	30	15		INE1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Transnational Corporations</i>					
28	INE3074	Các vấn đề chính sách trong nền kinh tế quốc tế <i>Policy Issues in The International Economy</i>	3	34	11		INE1051
29	INE3109	Toàn cầu hóa và khu vực hóa trong nền kinh tế thế giới <i>Globalization and Regionalization in The World Economy</i>	3	34	8	3	INE1051
30	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	30	15		INE1051
31	INE3056	Logistics <i>Logistics</i>	3	30	15		INE1051
32	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Finance Management</i>	3	26	19	0	INE1051
33	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
34	INE3025	Quản lý nợ nước ngoài <i>International Debt Management</i>	3	30	15	0	INE1051
35	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích <i>Cost-Benefit Analysis</i>	3	30	15	0	INE1051
36	INE3081	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	3	30	15	0	INE1051
37	INE2004	Kinh tế môi trường <i>Environmental Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
38	BSA3001	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	15	0	BSA2002
39	INE3010	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	30	15	0	INE1051
40	INE3114	Phân tích rủi ro quốc gia <i>National Risk Analysis</i>	3	30	15	0	INE1051
41	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng <i>Economics of Banking, Finance and Financial Market</i>	3	30	15	0	INE1051
42	INE4013	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế <i>Risk Management in International Business</i>	3	30	15	0	INE1051
43	INE3105	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương <i>Transportation and Insurance in</i>	3	30	15	0	INE1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>International Trade</i>					
44	INE 3207	Hệ thống thông tin kinh tế <i>Economic Information System</i>	3	30	15	0	INE1051
<b>V.3</b>		<b><i>Thực tập thực tế và niên luận</i></b>	<b>5</b>				
45	INE4056	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	2				
46	INE4050	Niên luận <i>Essay</i>	3				
<b>V.4</b>		<b><i>Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế</i></b>	<b>6</b>				
47	INE4051	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				
		<b><i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i></b>	<b>6</b>				
48	INE3082	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế <i>Negotiations in International Business</i>	3	30	15	0	INE1051
49	INE3107	Giao dịch thương mại quốc tế <i>International Trade transactions</i>	3	30	15	0	INE1051
		<b>Tổng cộng</b>	<b>101</b>				

### 3. Các học phần tương đương trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế quốc tế (Chương trình đào tạo thứ hai)				Các chương trình đào tạo của Trường Đại học ngoại ngữ <sup>3</sup> (Chương trình đào tạo thứ nhất)				
Số TT <sup>1</sup>	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số TT <sup>2</sup>	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	PHI 1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	1	PHI 1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	
2	PHI 1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	2	PHI 1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	
3	POL 1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	POL 1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS 1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4	HIS 1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	INT 1004	Tin học cơ sở	3	5	INT 1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF 2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	6		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	
7	FLF 2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	7		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	
8	FLF 2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	8		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	
9		Giáo dục thể chất	4	9		Giáo dục thể chất	4	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	
11	BSA 2030	Kỹ năng hỗ trợ	3	11		Kỹ năng hỗ trợ	3	
13	MAT 1092	Toán cao cấp	4	15	MAT 1092	Toán cao cấp	4	
14	MAT 1101	Xác suất thống kê	3	16	MAT 1101	Xác suất thống kê	3	
23	PHI 1051	Lô gíc học	2	21	PHI 1051	Logic học đại cương	2	
21	HIS 1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	24	HIS 1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
30	BSA 2001	Nguyên lý kế toán	3	74	BSA 2001	Nguyên lý kế toán	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				104				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				96				Ngành Ngôn ngữ Pháp

<sup>1</sup> Là số thứ tự trong khung chương trình đào tạo thứ hai

<sup>2</sup> Là số thứ tự trong khung chương trình đào tạo thứ nhất

<sup>3</sup> Trừ ngành Ngôn ngữ Anh chương trình Tiếng Anh Kinh tế quốc tế, Tiếng Anh Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh Tài chính – ngân hàng

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế quốc tế (Chương trình đào tạo thứ hai)				Các chương trình đào tạo của Trường Đại học ngoại ngữ <sup>3</sup> (Chương trình đào tạo thứ nhất)				
Số TT <sub>1</sub>	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số TT <sub>2</sub>	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
				94				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
32	BSA 2002	Nguyên lý Marketing	3	73	BSA 2002	Nhập môn Marketing	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				103				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				95				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				93				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
33	BSA 2004	Quản trị học	3	71	BSA 2004	Quản trị học	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				101				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				93				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				91				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
16	INE 1050	Kinh tế vi mô	3	66	INE 1050	Kinh tế vi mô	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				91				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				88				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				86				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
17	INE 1051	Kinh tế vĩ mô	3	67	INE 1051	Kinh tế vĩ mô	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				92				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				89				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				87				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
28	INE 2003	Kinh tế phát triển	3	78	INE 2003	Kinh tế phát triển	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				105				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				97				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				95				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
54	FIB 2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	68	FIB 2001	Tiền tệ ngân hàng	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				93				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				90				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				88				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc